TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN K** **THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Bản án số: 37/2021/HNGĐ-ST Ngày 03-6-2021 V/v ly hôn	

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN K, THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

- ***Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:***

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lưu Thanh Huyền

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Bùi Đình Ngát

Bà Đặng Thị Đôi

***- Thư ký phiên tòa*:** Bà Phạm Thị Ngà - Thư ký Toà án nhân dân huyện K, thành phố Hải Phòng

***- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện K, thành phố Hải Phòng tham gia phiên tòa*:** Bà Đỗ Thanh Huyền - Kiểm sát viên.

Ngày 03 tháng 6 năm 2021, tại trụ sở Toà án nhân dân huyện K xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 61/2021/TLST-HNGĐ, ngày 12 tháng 4 năm 2021 về "Ly hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 32/2021/QĐXX-ST ngày 10 tháng 5 năm 2021 và quyết định hoãn phiên tòa số 20 ngày 25 tháng 5 năm 2021 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Chị Vũ Thị T, sinh năm 1977; địa chỉ cư trú: Thôn Đ, xã N, huyện K, thành phố Hải Phòng; có mặt tại phiên tòa.

- *Bị đơn:* Anh Lê Công M, sinh năm 1975; địa chỉ cư trú: Thôn Đ, xã N, huyện K, thành phố Hải Phòng; vắng mặt nhưng đã được triệu tập hợp lệ.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn xin ly hôn ngày 31/3/2021 và bản tự khai ngày 19/4/2021 chị T trình bày: Chị tự nguyện chung sống với anh Lê Công M từ năm 1996, có tổ chức cưới, sống công khai nhưng không đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Nói chung vợ chồng sống hòa thuận được khoảng 16 năm. Tuy nhiên trong thời gian sống chung mâu thuẫn vợ chồng phát sinh từ đầu năm 2012 do phong cách sống không còn phù hợp, anh M thường xuyên say rượu, ghen tuông vô cớ và xúc phạm chị nên vợ chồng thường xuyên xảy ra cãi mắng nhau. Mặc dù chị và gia đình đã nhiều lần khuyên bảo để vợ chồng trở lại sống đoàn tụ nhưng không thành. Chị T bỏ về nhà mẹ đẻ ở từ cuối năm 2012 đến nay, không ai quan tâm đến cuộc

sống chung. Do tình trạng hôn nhân ngày càng trầm trọng, cuộc sống chung không thể kéo dài; chị xin ly hôn anh M.

Về con chung: Có 02 con là Lê Thị H, sinh ngày 01/01/1997 và Lê Thị S, sinh ngày 06/4/1999; hiện đã trưởng thành trên 18 tuổi, nên không yêu cầu giải quyết.

Về tài sản, công nợ: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Anh M vắng mặt, nhưng theo lời trình bày và yêu cầu của chị T, Tòa án đã xác minh và tống đạt trực tiếp giấy triệu tập; thông báo thụ lý vụ án; thông báo về việc thu thập được tài liệu, chứng cứ; thông báo về phiên họp; thông báo kết quả phiên họp của Tòa án cho trưởng thôn Đ, xã N và chính quyền địa phương để giao lại các văn bản tố tụng trên. Anh M đã nhận đầy đủ các văn bản tố tụng trên nhưng không đến Tòa án và Ủy ban nhân dân xã N để trình bày lời khai; tham gia phiên họp; từ chối khai báo, vắng mặt không có lý do chính đáng. Sau đó Tòa án đã tống đạt trực tiếp và hợp lệ Quyết định đưa vụ án ra xét xử, Quyết định hoãn phiên tòa cho trưởng thôn Đ và Ủy ban nhân dân xã N để giao lại cho anh M. Anh M vẫn vắng mặt tại phiên tòa.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện K phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án và phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án:

Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng pháp luật tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án.

Nguyên đơn chấp hành đầy đủ các quy định của pháp luật tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án.

Bị đơn không chấp hành đầy đủ nghĩa vụ quy định tại khoản 15, 16 Điều 70, khoản 1 Điều 72 Bộ luật Tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án.

Về việc giải quyết vụ án:

Căn cứ hồ sơ vụ án, các tài liệu, chứng cứ đã được Hội đồng xét xử xem xét công khai và kết quả tranh tụng tại phiên tòa xét thấy:

1. Về tố tụng: Anh M là bị đơn vắng mặt tại phiên tòa, nhưng đã được triệu tập hợp lệ lần thứ hai. Căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự; đề nghị Hội đồng xét xử xét xử vắng mặt bị đơn theo quy định của pháp luật.

2. Về quan hệ hôn nhân: Chị T tự nguyện chung sống với anh M từ năm 1996, không đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Vợ chồng chung sống hạnh phúc đến đầu năm 2012 phát sinh mâu thuẫn do phong cách sống không còn phù hợp, anh M rượu chè, ghen tuông vô cớ nên vợ chồng thường xuyên xảy ra cãi mắng nhau. Chị T bỏ về nhà mẹ đẻ ở từ cuối năm 2012 đến nay, không ai quan tâm đến cuộc sống chung. Nay chị T xin ly hôn anh M;

Căn cứ điểm b khoản 3 Nghị quyết số 35/2000 của Quốc hội về việc thi hành Luật Hôn nhân và gia đình; điểm b Mục 2 Thông tư liên tịch số 01/2001/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 03/01/2001 của Tòa án nhân dân tối cao - Viện kiểm sát nhân dân tối cao - Bộ Tư pháp hướng dẫn thi hành Luật Hôn nhân và gia đình;

Căn cứ khoản 1 Điều 14, Điều 51, Điều 53 của Luật Hôn nhân và gia đình;

Đề nghị Hội đồng xét xử: Tuyên bố không công nhận chị Vũ Thị T và anh Lê Công M là vợ chồng.

3. Về con chung: Anh chị có 02 con là Lê Thị H, sinh ngày 01/01/1997 và Lê Thị S, sinh ngày 06/4/1999; hiện đã trưởng thành trên 18 tuổi, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không đặt ra xem xét giải quyết.

4. Về tài sản, công nợ: Không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên không xem xét giải quyết.

5. Về án phí: Căn cứ khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án: Chị T phải chịu 300.000đ án phí ly hôn sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Anh M là bị đơn vắng mặt tại phiên tòa, nhưng đã được triệu tập hợp lệ lần thứ hai. Căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Tòa án xét xử vắng mặt bị đơn theo quy định của pháp luật.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Chị T và anh M tự nguyện chung sống với nhau từ năm 1996, không đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Đánh giá chung vợ chồng sống hạnh phúc được khoảng 16 năm. Song trong thời gian sống chung mâu thuẫn phát sinh từ đầu năm 2012 do phong cách sống không còn phù hợp, anh M rượu chè, ghen tuông vô cớ nên vợ chồng thường xuyên xảy ra cãi mắng nhau. Chị T bỏ về nhà mẹ đẻ ở từ cuối năm 2012 đến nay, không ai quan tâm đến cuộc sống chung. Nay chị T xin ly hôn anh M; Căn cứ điểm b khoản 3 Nghị quyết số 35/2000 của Quốc hội về việc thi hành Luật Hôn nhân và gia đình; điểm b Mục 2 Thông tư liên tịch số 01/2001/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 03/01/2001 của Tòa án nhân dân tối cao - Viện kiểm sát nhân dân tối cao - Bộ Tư pháp hướng dẫn thi hành Luật Hôn nhân và gia đình thì quan hệ hôn nhân của anh chị không được pháp luật công nhận là vợ chồng. Cần xử tuyên bố không công nhận chị T và anh M là vợ chồng.

[3] Về con chung: Anh chị có 02 con là Lê Thị H, sinh ngày 01/01/1997 và Lê Thị S, sinh ngày 06/4/1999; hiện đã trưởng thành trên 18 tuổi; không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không đặt ra giải quyết.

[4] Về tài sản, công nợ: Không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên không xem xét giải quyết.

[5] Về án phí: Chị T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo luật định.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào điểm b khoản 3 Nghị quyết số 35/2000 của Quốc hội;

Căn cứ vào khoản 1 Điều 14 của Luật Hôn nhân và gia đình;

Căn cứ vào khoản 4 Điều 147; điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ vào điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án,

1. Về quan hệ hôn nhân: Tuyên bố không công nhận chị Vũ Thị T và anh Lê Công M là vợ chồng.

2. Về con chung: Có 02 con là Lê Thị H, sinh ngày 01/01/1997 và Lê Thị S, sinh ngày 06/4/1999; đều trên 18 tuổi, nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

3. Về tài sản, công nợ: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

4. Về án phí: Chị T phải chịu 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp là 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) theo biên lai số 0009094 ngày 12 tháng 4 năm 2021 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện K. Chị T đã chịu đủ án phí dân sự sơ thẩm.

Chị T có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Anh M có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc được tống đạt hợp lệ.

Nơi nhận:
- TANDTP Hải Phòng;
- VKSND huyện K;
- Chi cục THADS huyện K;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án;
- Lưu án văn.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Lưu Thanh Huyền